

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO LẦN 3

NGHỊ ĐỊNH

**Về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi chung là thôn).
- Các xã, phường (sau đây gọi chung là xã).
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh).

Điều 3. Về địa bàn thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số là thôn có người dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng chiếm từ 15% trở lên (riêng các thôn thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ từ 8% trở lên).

2. Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số là xã có người dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng chiếm từ 15% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ từ 8% trở lên).

3. Tỉnh vùng dân tộc thiểu số là tỉnh có xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số.

Điều 4. Về địa bàn thôn, xã, tỉnh miền núi

1. Thôn thuộc miền núi là thôn đáp ứng từ ít nhất từ 1 trong 2 tiêu chí sau:

- Địa bàn có địa hình cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển.
- Địa bàn có độ dốc trung bình từ 15% trở lên.

2. Xã miền núi là xã có từ 50% số thôn miền núi trở lên

3. Tỉnh vùng đồng bào dân tộc và miền núi là tỉnh có từ 50% xã miền núi trở lên.

Điều 5. Tiêu chí phân định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.

1. Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn có ít nhất 02 trên 03 chỉ tiêu sau:

a) Có tỷ lệ hộ nghèo cao gấp từ 03 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo bình quân của cả nước theo chuẩn **nghèo** đa chiều; riêng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo cao gấp từ 02 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo bình quân của cả nước theo chuẩn **nghèo** đa chiều của năm trước liền kề.

b) Có dưới 40% đường thôn đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp B (theo quy chuẩn tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT năm 2022 của Bộ Giao thông **vận** tải).

c) Chưa có điện hoặc đã có nhưng vẫn còn trên 30% số hộ chưa đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định.

2. Tiêu chí phân định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển gồm 12 chỉ tiêu cụ thể sau:

a) Thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 50% trở lên so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước theo công bố của năm trước liền kề.

b) Có tỷ lệ hộ nghèo cao gấp từ 02 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo bình quân của cả nước theo chuẩn **nghèo** đa chiều; riêng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo cao gấp từ 1,2 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo bình quân của cả nước theo chuẩn **nghèo** đa chiều của năm trước liền kề.

c) Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định dưới 70%.

d) Tỷ lệ hộ dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt dưới 80%.

đ) Đường xã đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp A đạt dưới 60% (theo quy chuẩn tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT năm 2022 của Bộ Giao thông **vận** tải).

e) Chưa có cơ sở y tế đạt chuẩn quốc gia.

f) Tỷ lệ số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 dưới 50%.

h) Xã chưa có chợ hoặc có chợ nhưng mới đạt ở mức độ 1.

i) Tỷ lệ đất sản xuất được tưới và tiêu nước chủ động dưới 50%.

k) Chưa có nhà văn hoá hoặc hội trường đa năng phục vụ sinh hoạt văn hoá, thể thao của toàn xã.

m) Tỷ lệ thôn/bản có dịch vụ viễn thông di động (3G/4G) và Internet băng rộng cố định hoặc không dây dưới 80%.

n) Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch dưới 50%.

3. Phân định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển như sau:

- Xã khu vực I (xã đang phát triển) là xã có ít hơn 4 tiêu chí hoặc xã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Xã khu vực II (xã khó khăn) là xã có từ 4 đến 7 tiêu chí.

- Xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn) là xã có từ 8 tiêu chí trở lên hoặc xã có từ 50% số thôn đặc biệt khó khăn trở lên.

Điều 6. Thẩm quyền, quy trình, thủ tục và thời gian phân định địa bàn thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1. Thẩm quyền phê duyệt danh mục các thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

a) Chủ tịch UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn rà soát và tổ chức thẩm định, phê duyệt danh mục phân định các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển trên địa bàn.

b) Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn rà soát và tổ chức thẩm định, phê duyệt danh mục phân định các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển trên phạm vi cả nước.

2. Quy trình, thủ tục và thời gian thực hiện:

a) Cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ các tiêu chí quy định tại các Điều 3, 4 của Nghị định này để xác định địa bàn thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; lập báo cáo kết quả xác định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

b) Đối với cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và phê duyệt phân định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển của địa phương; hoàn thiện hồ sơ đề nghị phân định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 30 ngày làm việc.

3. Cấp Trung ương: Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo chịu trách nhiệm tổng hợp, rà soát, tổ chức thẩm định và ra quyết định phê duyệt danh sách phân định các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tổng hợp, rà soát và xem xét, quyết định phê duyệt danh sách xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 7. Hồ sơ xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III.

1. Hồ sơ cấp xã gửi cấp tỉnh gồm: 02 bộ, mỗi bộ gồm:

a) Báo cáo tự đánh giá của các thôn, xã về mức độ đạt hoặc không đạt các tiêu chí quy định tại các Điều 3, 4 của Nghị định này.

b) Các phụ lục biểu bao gồm:

(1) Biểu đánh giá của xã về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí của các thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(2) Biểu đánh giá của xã về mức độ đạt hoặc không đạt xã thuộc vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

3. Hồ sơ cấp tỉnh gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo qua Văn phòng Quốc gia về dân tộc thiểu số và miền núi: 01 bộ, gồm:

a) Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định các thôn, xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã khu vực I, II, III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn.

c) Số liệu về dân số, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 3, 4 của Nghị định này;

d) Báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Quyết định phê duyệt danh sách thôn vùng dân tộc thiểu số, thôn miền núi, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa đảm bảo quy định, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và hướng dẫn địa phương biết, thực hiện.

Điều 8. Kinh phí thực hiện

Kinh phí tổ chức thực hiện và lập hồ sơ phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Dân tộc và Tôn giáo:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ và cơ quan liên quan hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương tổ chức rà soát, xác định thôn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; xã khu vực I, II, III và thôn đặc biệt khó khăn.

b) Tổng hợp, thẩm định danh sách xã thuộc vùng dân tộc thiểu số, xã miền núi và xã khu vực I, II, III theo quy định.

c) Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo quyết định phê duyệt danh sách xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã miền núi và xã khu vực I, II, III.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Căn cứ các tiêu chí quy định tại Nghị định này, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, lập danh sách xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số; thôn, xã miền; xã khu vực I, II, III và thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi gửi Cơ quan làm công tác dân tộc và tôn giáo tổng hợp.

b) Tổ chức thẩm định danh sách các thôn, xã thuộc vùng dân tộc, thôn, xã miền núi, xã khu vực I, II, III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn miền núi; thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

d) Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình kiểm tra, rà soát xác định thôn, xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi; xã khu vực I, II, III và thôn đặc biệt khó khăn.

3. Số liệu rà soát xác định các tiêu chí: Tính tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2025; bãi bỏ Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính